ANIMAL - MOVER

1	cage	/keɪdʒ/	(n)	A2	lồng, chuồng
2	bat	/bæt/	(n)	A2	con dơi
3	fly	/flaɪ/	(n)	A1	con ruồi
4	shark	/ʃɑːrk/	(n)	A2	cá mập
5	snail	/sneɪl/	(n)	A2	ốc sên
6	whale	/weɪl/	(n)	A2	cá voi
7	dolphin	/ˈdɑːl.fɪn/	(n)	A2	cá heo
8	kangaroo	/ˌkæŋ.gəˈruː/	(n)	A2	con chuột túi
9	kitten	/ˈkɪt̬.ən/	(n)	A1	mèo con
10	lion	/ˈlaɪ.ən/	(n)	A1	sư tử
11	panda	/ˈpæn.də/	(n)	A2	gấu trúc
12	parrot	/ˈper.ət/	(n)	A2	con vẹt
13	penguin	/ˈpeŋ.gwɪn/	(n)	A2	chim cánh cụt
14	puppy	/ˈpʌp.i/	(n)	A1	chó con
15	rabbit	/ˈræb.ɪt/	(n)	A1	con thỏ

LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS